

Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Factors affecting economic growth of the Southern key economic region

Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên^{1*}, Ngô Thị Cẩm Hương¹

¹Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: quyen.nlht@ou.edu.vn

THÔNG TIN

TÓM TẮT

DOI: 10.46223/HCMCOUJS.
econ.vi.17.5.2103.2022

Ngày nhận: 26/11/2021

Ngày nhận lại: 19/01/2022

Duyệt đăng: 08/02/2022

Từ khóa:

biện pháp tối thiểu tổng quát khả thi; hồi quy dữ liệu bảng; tăng trưởng kinh tế; vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Keywords:

FGLS; panel data regression; economic growth; Southern key economic region

Nghiên cứu này hướng đến việc tìm hiểu các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Dựa trên bộ dữ liệu của 08 tỉnh, thành phố thuộc vùng trong giai đoạn 2005 - 2019, thông qua các phương pháp ước lượng dữ liệu bảng như hồi quy gộp OLS, tác động cố định (FEM), tác động ngẫu nhiên (REM) và Feasible Generalized Least Square (FGLS). Sau khi tiến hành kiểm định và so sánh các mô hình này, FGLS được đánh giá là tối ưu nhất. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng về vai trò của xuất khẩu, tỷ lệ dân số đô thị, giáo dục, khả năng phát triển công nghệ thông tin đối với tăng trưởng kinh tế của vùng. Phát hiện này là cơ sở cho các tỉnh, thành thuộc vùng kinh tế trọng điểm tập trung cải thiện các chính sách liên quan đến thương mại quốc tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài; đẩy nhanh việc phát triển công nghệ thông tin; nâng cao chất lượng lao động và thúc đẩy quá trình đô thị hóa.

ABSTRACT

This study was conducted to explore the determinants of economic growth of the provinces in the Southern key economic region. Based on a sample of 08 provinces in the period 2005 - 2019, panel data estimations such as Pooled OLS regression, Fixed Effect (FEM), Random Effect (REM), and Feasible Generalized Least Square (FGLS) were applied. After testing and comparing the effectiveness of these methods, the authors found that the FGLS is superior. The research results provide empirical evidence that the economic growth of the key Southern provinces is positively influenced by exports, the proportion of the urban population, the level of education, and the ability to develop information technology. The findings imply the policies to push international trade, attract foreign direct investment, accelerate the development of information technology, improve labor quality and boost the urbanization process.

1. Giới thiệu

Tăng Trưởng Kinh Tế (TTKT) luôn là trọng tâm của kinh tế học vĩ mô (Taş, Hepsen, & Önder, 2013). Lịch sử phát triển các mô hình TTKT thường cho thấy sự tập trung vào các yếu tố đầu vào như: tích tụ vốn vật chất (Lewis, 1954); tìm kiếm nguồn lực tài chính (Domar, 1946; Harod, 1939); chuyển giao kỹ thuật hay thay đổi công nghệ (Solow, 1957); phát triển vốn con người (Becker, 2009); thể chế (North, 1990). Có thể nói, các lý thuyết TTKT đương đại đã đưa ra cách tiếp cận mới, nhấn mạnh vào tầm quan trọng của vốn nhân lực, công nghệ và thể chế trong bối cảnh khan hiếm các nguồn lực vật chất (Barro, 1999). TTKT càng cao là dấu hiệu của một quốc gia hay khu vực phát triển tốt (Nasir, Wibowo, & Yansyah, 2021). Vì vậy, các quốc gia và khu vực, trong đó có Việt Nam, luôn theo đuổi mục tiêu này.

Theo quan điểm địa kinh tế mới (new economic geography), việc tập trung vào lợi thế riêng của từng vùng là một trong những chiến lược để phát triển kinh tế (Schmutzler, 1999; Wigell, 2016). Quan điểm này ủng hộ cho sự hình thành Vùng Kinh Tế Trọng Điểm (VKTTĐ) ở các nước đang phát triển để tích tụ nguồn lực, tạo động lực cho tăng trưởng thông qua lợi thế cạnh tranh và khả năng dẫn dắt tăng trưởng của VKTTĐ đối với nền kinh tế cả nước (Nguyen & Ngo, 2010)

Số liệu báo cáo gần đây đã khẳng định vai trò cực tăng trưởng quan trọng của các VKTTĐ khi mỗi 1% tăng trưởng của bốn VKTTĐ đóng góp vào 0.61% GDP của cả nước. Trong giai đoạn 2011 - 2019, quy mô GRDP của VKTTĐ Bắc Bộ và VKTTĐ phía Nam chiếm tỷ trọng hơn 61% trong GDP cả nước, thể hiện là các vùng “trọng điểm của các vùng trọng điểm”. Đặc biệt, Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh là hai đầu tàu với mức đóng góp vào tăng trưởng bình quân lần lượt là 13.08% và 19.9% (Lam, 2020).

Theo Bộ Kế hoạch và đầu tư (2017), trong giai đoạn 10 năm (2006 - 2016), tăng trưởng kinh tế của VKTTĐ phía Nam đạt mức ổn định và cao hơn mức tăng trưởng chung của cả nước 1.5 lần. Riêng giai đoạn 2011 - 2014, mức tăng trưởng vùng vượt 10%, xấp xỉ 1.75 lần so với mức tăng trưởng 5.7% của cả nước.

Tuy nhiên, VKTTĐ phía Nam cũng đang đối mặt với hai thách thức, cụ thể là xu hướng tăng trưởng chậm lại và tiềm năng của vùng chưa được phát huy. Theo Tổng cục Thống kê (2019), giai đoạn 2016 - 2018, vùng chỉ tăng trưởng ngang mức bình quân cả nước, trong khi giai đoạn 2011 - 2015 có mức tăng trưởng gấp 1.5 lần. Ngoài ra, trong giai đoạn 2011 - 2017, năng suất lao động của VKTTĐ phía Nam tăng bình quân khoảng 5%/năm, trong khi VKTTĐ Bắc bộ tăng 8.54%/năm.

Nhìn chung, chủ đề nghiên cứu này không mới nhưng các nghiên cứu trước đây thường xem xét ở tầm quốc gia. Nghiên cứu này tập trung vào các tỉnh, thành thuộc VKTTĐ phía Nam, cụ thể tìm hiểu “Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế các tỉnh, thành phố thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong 2005 - 2019”. Việc sử dụng các biến đầu vào của mô hình tăng trưởng được dựa trên sự kết hợp của lý thuyết tăng trưởng truyền thống và hiện đại. Nghiên cứu tập trung vào các biến về vốn, bao gồm vốn đầu tư và vốn con người (lực lượng lao động, trình độ học vấn của lực lượng lao động); mức độ đô thị hóa (tỷ lệ dân số đô thị); hội nhập kinh tế thế giới (giá trị xuất khẩu); khoa học công nghệ (chỉ số phát triển công nghệ thông tin) và thể chế (các chỉ số thành phần của PCI) nhằm khắc phục những hạn chế của kinh tế học cổ điển về các giả định sự hoàn hảo của thông tin, thị trường. Đặc biệt, bài báo đánh giá tác động của mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin của các tỉnh, thành phố đến tăng trưởng kinh tế. Từ đó, đề xuất, kiến nghị một số giải pháp phù hợp với bối cảnh thực tiễn nhằm cải thiện các vấn đề về tăng trưởng kinh tế các tỉnh, thành phố thuộc VKTTĐ phía Nam trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các lý thuyết có liên quan

2.1.1. Khái niệm, vị trí, vai trò vùng kinh tế trọng điểm

Trong quá trình Việt Nam hội nhập kinh tế thế giới, một trong những chủ trương lớn của Đảng và nhà nước nhằm thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là phát triển các VKTTĐ (Thủ tướng Chính phủ, 1997a, 1997b, 1998, 2009). Hiện nay, cả nước có 04 VKTTĐ: (1) VKTTĐ phía Bắc, (2) VKTTĐ phía Nam, (3) VKTTĐ Miền Trung và (4) VKTTĐ Đồng bằng sông Cửu Long.

VKTTĐ phía Nam bước đầu được thành lập bao gồm 04 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, và Bà Rịa - Vũng Tàu, sau đó bổ sung thêm bốn tỉnh: Tây Ninh, Bình Phước, Long An và Tiền Giang (Văn phòng Chính phủ, 2003, 2009).

2.1.2. Khái niệm về tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng kinh tế vùng

Theo Perkins, Fedderke, và Luiz (2005), TTKT là sự gia tăng thu nhập/sản phẩm bình quân đầu người hoặc thu nhập/sản phẩm quốc dân. Samuelson và Nordhalls (2007) làm rõ TTKT khu vực, cho thấy sự gia tăng tổng sản phẩm quốc nội của khu vực (GRDP) là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất của các đơn vị sản xuất nằm trong một tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương. Ở cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất, theo đó GRDP tương ứng với tổng giá trị gia tăng theo giá cơ bản của mọi hoạt động kinh tế cộng với thuế đánh vào sản phẩm trừ đi trợ cấp cho sản phẩm.

Đối với Việt Nam, GRDP là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh giá trị mới tăng thêm của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra trên địa bàn tỉnh/thành phố trong một thời gian định kỳ (06 tháng, 01 năm). Tổng sản phẩm trên địa bàn được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

2.1.3. Lý thuyết và mô hình tăng trưởng kinh tế

Nhiều ý tưởng cơ bản của kinh tế học cổ điển đã được đề xuất vào năm 1776 bởi Adam Smith, nhà kinh tế học người Scotland. Smith (1776) khẳng định rằng việc tối đa hóa sự giàu có của một quốc gia xảy ra khi các công dân theo đuổi lợi ích cá nhân của họ. Những ý tưởng này sau đó đã được mở rộng bởi Ricardo (1891), người đưa ra lý thuyết lao động về giá trị. Kinh tế học cổ điển tập trung vào mối quan hệ giữa quy luật lợi nhuận giảm dần và gia tăng dân số (Jackson & McIver, 2001). Sau mô hình kinh tế học tân cổ điển, mô hình tăng trưởng ngoại sinh đã được phát triển. Một trong số những tác giả đóng góp quan trọng cho mô hình tăng trưởng ngoại sinh là Solow (1957). Các mô hình tăng trưởng ngoại sinh dựa trên quan điểm cho rằng TTKT dài hạn là được xác định ngoại sinh bởi trình độ công nghệ. Năm 1986, nhà kinh tế học Romer (1986) đề xuất ý tưởng về mô hình tăng trưởng nội sinh theo đó tiến bộ công nghệ được coi như một biến nội sinh. Kiến thức cũng được coi là yếu tố đầu vào trong sản xuất có khả năng tăng năng suất biên (Becker, 2009). North (1990) bổ sung yếu tố thể chế vào mô hình TTKT hiện đại.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tăng trưởng kinh tế

Ngoài các yếu tố về vốn (vốn đầu tư, tài nguyên thiên nhiên, vốn con người, vốn xã hội) công nghệ và thể chế, một số nghiên cứu còn tìm thấy tác động của đô thị hóa, đại diện là biến tỷ lệ dân số đô thị đến TTKT (xem Bảng 1). Huang và Liu (2020) đã sử dụng mô hình biên giới ngẫu nhiên không đồng nhất (HSFM) để tìm hiểu mô hình tăng trưởng kinh tế của Bắc Kinh, Thiên Tân, Hà Bắc giai đoạn 2003 - 2016. Kết quả cho thấy vai trò tích cực của các yếu tố như: vốn con người, cơ cấu công nghiệp, cơ sở hạ tầng, mức độ thông tin hóa và các yếu tố thể chế đối với hiệu quả kinh tế. Đồng thời, các tác giả cũng cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động âm, có ý nghĩa thống

kê của chính phủ và độ mở nền kinh tế đối với TTKT. Upreti (2015) sử dụng bộ dữ liệu của 76 quốc gia trong các năm 2010, 2005, 2000 và 1995, áp dụng mô hình TTKT của Barro (1999) tìm thấy các biến như: lượng hàng hóa xuất khẩu, tài nguyên thiên nhiên, tuổi thọ cao và tỷ lệ đầu tư cao có tác động tích cực đến TTKT. Kraemer và Dedrick (1999) bổ sung thêm vai trò quan trọng của công nghệ thông tin vào mô hình TTKT của Trung Quốc. Bằng chứng tương tự đã được Huynh (2015), Ha & Nguyen (2014) phát hiện trong nghiên cứu về Việt Nam với sự đóng góp tích cực của vốn đầu tư, vốn con người, hạ tầng kỹ thuật, ứng dụng công nghệ thông tin và sản xuất kinh doanh công nghệ thông tin đến TTKT. Ngoài ra, chỉ số minh bạch thông tin và tiếp cận thông tin cũng có tác động tích cực đến đầu tư, qua đó thúc đẩy TTKT (Malesky, McCulloch, & Nhat, 2015).

Bảng 1

Tóm tắt các yếu tố tác động đến TTKT

Tác giả/năm	Các yếu tố tác động đến TTKT
Huang và Liu (2020)	+ Vốn nhân lực + Cơ Sở Hạ Tầng (CSHT) + Công Nghệ Thông Tin (CNTT) + Thể chế + Độ mở nền kinh tế
Upreti (2015)	+ Xuất Khẩu (XK) hàng hóa + Tài Nguyên Thiên Nhiên (TNTN) + Tuổi thọ + Tỷ lệ đầu tư
Kraemer và Dedrick (1999)	Công nghệ thông tin
Malesky và cộng sự (2015)	Chỉ số minh bạch và tiếp cận thông tin
Ha và Nguyen (2014)	+ Vốn đầu tư + Lực lượng lao động + Vốn con người + Tỷ trọng vốn FDI + Tỷ trọng chi tiêu của chính phủ + Tỷ trọng nông nghiệp
Huynh (2015)	+ Hạ tầng kỹ thuật + Ứng dụng công nghệ thông tin + Sản xuất kinh doanh công nghệ thông tin

Nguồn: Tác giả lược khảo lý thuyết

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng, áp dụng kỹ thuật Pooled OLS, FEM, REM, FGLS để đánh giá tác động tổng hợp của các biến độc lập đối với biến biến phụ thuộc (LnGDRP). Mẫu nghiên cứu bao gồm 08 tỉnh, thành phố với tổng cộng 120 quan sát theo năm cho dữ liệu bảng trong 15 năm giai đoạn 2005 – 2029 (xem Bảng 2).

Mô hình nghiên cứu có dạng như sau:

$$\text{LnGRDPit} = \alpha_0 + \beta \text{LnFDIit} + \gamma_1 \text{URBANit} + \gamma_2 \text{LPRit} + \delta_1 \text{WQit} + \delta_2 \text{LnEXit} + \delta_3 \text{ICT Indexit} + \delta_4 \text{LASit} + \delta_5 \text{LSDit} + \delta_6 \text{UOEit} + \delta_7 \text{PEDit} + \text{eit} \quad (1)$$

Trong đó: i bao gồm 08 tỉnh/thành thuộc VKTTĐPN, t là thời gian của dữ liệu từ năm 2005 đến năm 2019. Chi tiết đo lường các biến được thể hiện trong Bảng 2.

Bảng 2

Đo lường các biến trong mô hình

Tên biến	Diễn giải	Các nghiên cứu trước
Biến phụ thuộc		
Tăng trưởng kinh tế (LnGRDP)	GRDP/ năm của tỉnh/ thành phố, quy về giá trị 2010, đơn vị tính là tỷ đồng, được lấy Log	Upreti (2015), Ha và Nguyen (2014)
Biến độc lập		
Tỷ lệ lực lượng lao động/dân số trung bình (LPR)	Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên /dân số trung bình của các tỉnh/ thành phố thuộc VKTTĐ phía Nam	Huang và Liu (2020), Ha và Nguyen (2014)
Vốn đầu tư nước ngoài (LnFDI)	Đơn vị tính: triệu USD, được lấy Log trong mô hình hồi quy	Upreti (2015)
Giá trị xuất khẩu (LnEX)	Đơn vị tính: triệu USD, được lấy Log trong mô hình hồi quy	Huang và Liu (2020) và Upreti (2015)
Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số (URBAN)	Tỷ lệ dân số đô thị/ tổng dân số	Moomaw và Shatter (1993), Hofman và Wan (2013)
Tỷ lệ người có trình độ cao đẳng trở lên trong tổng lực lượng lao động (WQ)	Tỷ lệ người có trình độ cao đẳng trở lên trong tổng lực lượng lao động	Ha và Nguyen (2014), Huang và Liu (2020)
Chỉ số phát triển CNTT - TT (ICT Index)	Chỉ số ICT được công khai trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông	Kraemer và Dedrick (1999), Huynh (2015)
Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất (LAS)	Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số LAS: i) tỷ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ii) tỷ lệ DN gặp thuận lợi trong việc tiếp cận/mở rộng diện tích kinh doanh, thực hiện Thủ Tục Hành Chính (TTHC) về đất đai hoặc khó khăn do thiếu quỹ đất sạch, không được tiếp cận thuận lợi, nhanh chóng các thông tin về đất đai	Tran, Grafton, và Kompas (2009)
Chất lượng đào tạo lao động (LSD)	Các chỉ tiêu cụ thể tập trung đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông và dạy nghề, chất lượng lao động, chất lượng dịch vụ công và tư nhân về giới thiệu việc làm; Chi phí DN	Tran và cộng sự (2009)

Tên biến	Diễn giải	Các nghiên cứu trước
	dành cho đào tạo lao động, tuyển dụng lao động và tỷ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN	
Chi phí không chính thức (UOE)	Chi phí gia nhập thị trường (trong đó có chi phí chìm)	Pham và Chu (2015)
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (PED)	Chỉ số này đo lường sự sẵn có của các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp như xúc tiến thương mại, cung cấp các thông tin kinh doanh cho DN, dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh và dịch vụ công nghệ	Tran và cộng sự (2009) Malesky và cộng sự (2015)

Nguồn: Tác giả lược khảo lý thuyết

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Thống kê mô tả

Bảng 3 thể hiện thống kê mô tả của các biến trong toàn bộ mẫu. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) có giá trị bình quân là 154,989.1 tỷ đồng, thấp nhất là Bình Phước (11,428.68 tỷ đồng, năm 2005) và cao nhất là Thành phố Hồ Chí Minh (977,845 tỷ đồng, năm 2019). Giá trị xuất khẩu (EX) và Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trung bình lần lượt là 10,530 triệu USD và 1,338 triệu USD. Tỷ lệ dân số đô thị/tổng dân số trung bình (URBAN) có giá trị trung bình là 35.2%, biến động trong khoảng từ giá trị nhỏ nhất 13.2 % (Tây Ninh vào năm 2005) đến giá trị lớn nhất 85.5% (Hồ Chí Minh vào năm 2006) với đó lệch chuẩn là 23.5%. Đối với chỉ số ICT, giá trị trung bình là 0.4, nhỏ nhất là 0.2 (Tiền Giang, năm 2006) và lớn nhất là 0.7 (Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2010). Trong khi Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đi đầu về WQ (2019) thì Đồng Nai lại ghi nhận giá trị LPR, LSD lớn nhất (2010 & 2006).

Bảng 3

Thống kê mô tả dữ liệu cho các biến sử dụng nghiên cứu

Tên biến (code)	Số quan sát(n)	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
GRDP (Tỷ đồng)	120	154,989.1	199,746.3	11,428.7	977,845
EX (Triệu USD)	120	10,530.2	12,093.8	355	46,700
FDI (Triệu USD)	120	1,338.8	1,788.9	1	9,376
URBAN (%)	120	35.2	23.5	13.2	85.5
ICTindex	120	0.4	0.1	0.2	0.7
WQ (%)	120	8.5	5.6	3	27.4
LPR (%)	120	56.6	5	48.3	87.9
LSD	120	5.7	1	2.5	8.5
UOE	120	6.4	1.1	3.4	8.9
PED	120	5.6	1.4	2.5	8.9
LAS	120	6.6	0.8	4	8.8

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.1.2. Phân tích tương quan và kiểm định đa cộng tuyến

Bảng 4 thể hiện ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình. Độ lớn của các hệ số tương quan giữa các biến độc lập đa số đều nhỏ hơn 0.8 ngoại trừ biến LnFDI và LnEX, biến WD và URBAN có hệ số tương quan rất cao, lớn hơn 0.8, do đó có thể xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến theo Bảng 5 cho thấy các hệ số VIF đều dưới 10.

Bảng 4

Ma trận tương quan

	lnGRDP	lnEx	lnFDI	Urban	ICTindex	WQ	LPR	LSD	UOE	PED	LAS
lnGRDP	1.00										
lnEx	0.90	1.00									
lnFDI	0.77	0.85	1.00								
Urban	0.92	0.79	0.66	1.00							
ICTindex	0.76	0.73	0.56	0.64	1.00						
WQ	0.85	0.70	0.61	0.83	0.69	1.00					
LPR	-0.42	-0.23	-0.25	-0.40	-0.21	-0.47	1.00				
LSD	0.69	0.67	0.68	0.57	0.59	0.58	-0.23	1.00			
UOE	-0.31	-0.23	-0.17	-0.35	-0.39	-0.41	0.18	-0.26	1.00		
PED	0.52	0.48	0.50	0.50	0.45	0.55	-0.24	0.65	-0.32	1.00	
LAS	-0.47	-0.36	-0.30	-0.46	-0.43	-0.48	0.28	-0.24	0.46	-0.37	1.00

Nguồn: Tác giả tính toán

Bảng 5

Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Tên biến	VIF	1/VIF
lnEX	7.49	0.13
URBAN	4.92	0.20
WQ	4.60	0.22
lnFDI	4.31	0.23
ICTindex	2.99	0.33
LSD	2.77	0.36
PED	1.99	0.50
LAS	1.60	0.62
UOE	1.47	0.68
LPR	1.38	0.73
Mean VIF	3.35	

Nguồn: Tác giả tính toán

4.1.3. Kết quả thực nghiệm

Sau khi kiểm định và xác nhận sự không tồn tại tự tương quan và đa cộng tuyến. Tác giả hồi quy mô hình theo phương pháp OLS, REM, FEM, đồng thời sử dụng các kiểm định thích hợp để xác định độ tin cậy của kết quả hồi quy. Để lựa chọn giữa ba mô hình này tác giả dùng kiểm định nhân tử Breusch - Pagan Lagrange. Giá trị p-value của kiểm định = 1.0000 lớn hơn các mức ý nghĩa thông thường nên không thể bác bỏ H_0 ($var u = 0$), mô hình không tồn tại tác động ngẫu nhiên nên sử dụng mô hình OLS gộp giản đơn đối với cả hai mô hình đang nghiên cứu. Kiểm định Hausman cho kết quả $Prob > chi2 > 0.05$ lớn hơn các mức ý nghĩa thông thường nên không thể bác bỏ giả thuyết H_0 . Vì vậy, không nên sử dụng mô hình FEM mà nên sử dụng mô hình REM. Kết hợp giữa kiểm định Hausman và Breusch - Pagan Larange, phương pháp ước lượng OLS được lựa chọn. Để kiểm tra mô hình có xảy ra hiện tượng tương quan chuỗi hay không, tác giả sử dụng kiểm định Wooldridge test. Kết quả kiểm định cho thấy mô hình có hiện tượng tự tương quan chuỗi. Để khắc phục hiện tượng trên tác giả sử dụng mô hình FGLS để tăng mức độ vững cho mô hình nghiên cứu (xem Bảng 6).

Bảng 6

Kết quả hồi quy sử dụng phương pháp hồi quy OLS, FEM, REM, FGLS

Mô hình	OLS	REM	FEM	FGLS
lnEX	0.282*** (0.043)	0.282*** (0.043)	0.328*** (0.029)	0.282*** (0.041)
URBAN	0.018*** (0.001)	0.018*** (0.001)	0.006*** (0.001)	0.018*** (0.001)
ICTindex	0.928*** (0.255)	0.928*** (0.255)	0.526*** (0.139)	0.928*** (0.243)
WQ	0.025*** (0.008)	0.025*** (0.008)	0.048*** (0.005)	0.025*** (0.007)
LPR	-0.019*** (0.004)	-0.019*** (0.004)	-0.005* (0.003)	-0.019*** (0.004)
LSD	0.130*** (0.035)	0.130*** (0.035)	-	0.130*** (0.034)
UOE	0.058** (0.024)	0.058** (0.024)	-	0.058*** (0.023)
PED	-0.049** (0.020)	-0.049** (0.020)	-	-0.049*** (0.019)
LAS	-0.078** (0.032)	-0.078** (0.032)	-	-0.078*** (0.030)
_cons	8.326*** (0.397)	8.326*** (0.397)	7.768*** (0.028)	8.326*** (0.378)
	N = 120 F(10, 109) = 277.93 Prob > F = 0.00 R ² = 0.96 Adj R ² = 0.96 Root MSE = 0.23	N = 120 R ² : within = 0.83 between = 0.98 overall = 0.96 Wald chi2(10) = 2779.34 Prob > chi2 = 0.00	N = 120 R ² : within = 0.91 between = 0.95 overall = 0.94 F(10,102) = 105.59 Prob > F = 0.00	N = 120 Wald chi2(10) = 3059.82 Prob > chi2 = 0.00
*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$; standard error được thể hiện trong ngoặc				

Nguồn: Kết quả ước lượng từ Stata

4.2. Thảo luận

Tỷ lệ lực lượng lao động/dân số trung bình (LPR) mang dấu âm, ngược với kỳ vọng ban đầu. Các nghiên cứu trước đây của Le, Nguyen, Vu, Tran, và Nguyen (2006), Cu (2008), Upreti (2015) cho rằng lực lượng lao động là một yếu tố quan trọng thứ 02 (sau vốn đầu tư), đóng góp rất nhiều trong TTKT của các quốc gia, vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, Banerjee, Duflo, và Qian (2020) cho rằng tồn tại mối quan hệ nghịch biến giữa tỷ lệ lực lượng lao động và tăng trưởng kinh tế ở Úc. Điều này cho thấy nếu gia tăng lực lượng lao động ngày càng nhiều mà không có sự thay đổi về công nghệ, sẽ dẫn đến “quy luật hiệu suất giảm dần”.

Vốn đầu tư nước ngoài (InFDI): mang dấu dương đúng như kỳ vọng ban đầu tuy nhiên biến này không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới cho thấy những kết quả hỗn hợp về mối quan hệ giữa FDI và TTKT. Li và Liu (2005) tìm thấy mối liên hệ tích cực giữa FDI và TTKT, cả trực tiếp và thông qua tương tác với biến vốn nhân lực và khoảng cách về công nghệ giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển. Carkovic và Levine (2005) không tìm thấy mối liên hệ nào giữa FDI đối với TTKT. Borensztein, De Gregorio, và Lee (1998) kết luận rằng FDI là một phương tiện quan trọng để thúc đẩy chuyển giao công nghệ và hỗ trợ TTKT dựa trên nghiên cứu xuyên quốc gia của 69 nền kinh tế đang phát triển. Tuy nhiên, tác động nâng cao năng suất của FDI chỉ được duy trì khi khả năng hấp thụ của nền kinh tế là tốt. Trừ khi đạt đến một ngưỡng nhất định, bản thân FDI không có dấu hiệu tích cực đáng kể tác động đến TTKT. Có 02 nguyên nhân giải thích vì sao FDI không có tác động đến TTKT ở các tỉnh, thành thuộc VKTTĐ phía Nam. Thứ nhất, do bản chất số liệu, vì số liệu FDI được sử dụng trong phương trình hồi quy là vốn FDI được cấp phép, tác giả không thể thu thập được số liệu vốn FDI được giải ngân. Vì vậy, số liệu vốn đăng ký này chưa cho thấy rõ tác động của FDI. Thứ hai, do khả năng hấp thụ của nền kinh tế là chưa đủ.

Giá trị xuất khẩu (InEX): mang dấu dương giống với kỳ vọng ban đầu về tác động tích cực của xuất khẩu đến TTKT, với mức ý nghĩa 1% khi tỷ lệ xuất khẩu tăng 1% sẽ làm cho tốc độ TTKT tăng 0.28%, các yếu tố khác không đổi. Kết quả này cũng được Kravis (1970) và Krueger (1978) khẳng định, cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số (URBAN) có dấu dương phù hợp với kỳ vọng ban đầu về dấu, với mức ý nghĩa 1%. Có thể thấy đô thị hóa góp phần đẩy nhanh tốc độ TTKT, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, thay đổi sự phân bố dân cư. Đô thị hóa đóng một vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế và xã hội của cả quốc gia phát triển và đang phát triển quốc gia bằng cách cung cấp các cơ hội cho giáo dục, việc làm và các dịch vụ y tế. Người lao động thành thị có cơ hội tiếp cận tốt hơn với giao thông vận tải và các tiện ích khác như nước, Internet và điện. Doanh nghiệp và người lao động có thể có năng suất lao động ở thành thị cao hơn nông thôn. Các đô thị không chỉ là nơi tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động mà còn là nơi tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lớn và đa dạng, là nơi sử dụng lực lượng lao động có chất lượng cao, cơ sở kỹ thuật hạ tầng hiện đại, có sức hút đầu tư mạnh trong nước và nước ngoài.

Tỷ lệ người có trình độ cao đẳng trở lên trong tổng lực lượng lao động và chất lượng đào tạo lao động (WQ): có hệ số dương phù hợp với kỳ vọng về dấu ban đầu của tác giả. Với mức ý nghĩa 1%, khi tỷ lệ người có trình độ cao đẳng tăng 1% sẽ làm cho tốc độ TTKT tăng 0.02%. Năng suất lao động thể hiện năng lực tạo ra của cải, hiệu suất lao động trong quá trình sản xuất, phản ánh thông qua số lượng sản phẩm, hàng hoá hay lượng giá trị tạo ra trong một đơn vị thời gian. Chất lượng đào tạo lao động và tỷ lệ người có trình độ cao đẳng trở lên trong lực lượng lao động được kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng năng suất lao động. Đây là 02 biến đại diện cho cả chất lượng và số lượng nguồn nhân lực.

Chỉ số phát triển công nghệ thông tin truyền thông (ICT Index): mang dấu dương phù hợp với kì vọng ban đầu của tác giả và lý thuyết. Solow (1957) đã nhấn mạnh muốn TTKT trong dài hạn cần có quá trình đổi mới công nghệ. Romer (1990), Aghion và Howitt (1992), Grossman và Helpman (1991) cũng đã cho rằng tạo ra tư bản chính là động lực TTKT. ICT ảnh hưởng đến năng suất là một trong những vấn đề được thảo luận trong kinh tế từ những năm 1990 trở đi. Dewan và Kraemer (2000) đã đưa kết luận rằng ở các nước phát triển, tác động của ICT đến tăng trưởng năng suất là tích cực và đáng kể hơn so với ở các nước đang phát triển. Oulton (2001) đã chỉ ra rằng năng suất lao động và năng suất nhân tố tổng hợp bị ảnh hưởng bởi sự gia tăng vốn trong công nghệ thông tin truyền thông. Baily (2002) cũng rút ra kết luận ICT là một yếu tố quan trọng trong TTKT nhưng không phải nguyên nhân duy nhất làm tăng năng suất lao động.

Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất (LAS): mang dấu âm ngược với kì vọng ban đầu của tác giả. Điều này được lý giải bởi vì khi khó khăn trong tiếp cận đất đai, doanh nghiệp sẽ có động lực sử dụng các nguồn lực khác tốt hơn, qua đó thúc đẩy tăng trưởng.

Chi phí không chính thức (UOE): mang dấu dương phù hợp với kì vọng ban đầu của tác giả và các nghiên cứu trước đây như trong nghiên cứu của Pham và Chu (2015). Với mức ý nghĩa 5% khi chi phí không chính thức tăng 1% sẽ làm tốc độ TTKT tăng 0.05% trong khi các yếu tố khác không đổi. Chi phí gia nhập thị trường (trong đó có chi phí chìm) giúp gia tăng doanh thu, giá trị tăng thêm, doanh thu xuất khẩu.

Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (PED): mang dấu âm ngược với kì vọng ban đầu của tác giả cho thấy có thể dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tại vùng kinh tế này chưa thực sự phát triển và đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế.

Chất lượng đào tạo lao động (LSD): mang dấu dương phù hợp với kì vọng ban đầu của tác giả và các nghiên cứu trước đây như trong nghiên cứu trước đây. Với mức ý nghĩa 1% khi chất lượng đào tạo lao động tăng 1% sẽ làm tốc độ TTKT tăng 0.13% trong khi các yếu tố khác không đổi. Theo nghiên cứu của Tran và cộng sự (2009), chỉ số “chất lượng đào tạo lao động” có tác động tích cực đến TTKT. Chỉ số này có tác động dương đến TTKT các tỉnh, thành phố thuộc VKTTĐ phía Nam, đo lường các nỗ lực của lãnh đạo tỉnh để thúc đẩy đào tạo nghề và phát triển kỹ năng nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp tại địa phương và giúp người lao động tìm kiếm việc làm.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố có tác động tích cực đến TTKT của VKTTĐ phía Nam, qua đó góp phần khẳng định việc theo đuổi các chiến lược và chính sách gắn với thực tiễn của Vùng:

Thứ nhất, xuất khẩu có ảnh hưởng tích cực đến TTKT. Vì vậy, các tỉnh, thành trong VKTTĐ cần quan tâm đến chính sách xúc tiến thương mại bởi việc giao thương thuận lợi sẽ ảnh hưởng tích cực đến dòng chảy thương mại. Bên cạnh đó, việc tập trung vào lợi thế cạnh tranh của từng địa phương cũng góp phần thúc đẩy xuất khẩu. Việc này góp phần vào TTKT.

Thứ hai, tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số có ảnh hưởng tích cực đến TTKT. Phát hiện này góp phần ủng hộ việc theo đuổi các chính sách đô thị hoá nông thôn, mở rộng đô thị vệ tinh của các tỉnh, thành phố.

Thứ ba, tỷ lệ người có trình độ cao đẳng trở lên trong lực lượng lao động càng cao thì tốc độ TTKT càng cao. Phát hiện này ủng hộ chiến lược phát triển nguồn nhân lực ở các tỉnh, thành, đặc biệt nhấn mạnh vai trò các chương trình đào tạo nghề, nâng cao chất lượng lao động.

Cuối cùng, chỉ số phát triển CNTT có ảnh hưởng tích cực đến TTKT. Điều này góp phần khẳng định vai trò của phát triển công nghệ thông tin với TTKT, đặc biệt là trong kỷ nguyên số hoá và công nghiệp 4.0.

Tài liệu tham khảo

- Aghion, P., & Howitt, P. (1992). A model of growth through creative destruction. *Econometrica*, 60(2), 323-351.
- Baily, M. N. (2002). Distinguished lecture on economics in government: The new economy: post mortem or second wind? *Journal of Economic Perspectives*, 16(2), 3-22.
- Banerjee, A., Duflo, E., & Qian, N. (2020). On the road: Access to transportation infrastructure and economic growth in China. *Journal of Development Economics*, 145, 102-442.
- Barro, R. J. (1999). Human capital and growth in cross-country regressions. *Swedish Economic Policy Review*, 6(2), 237-277.
- Becker, G. S. (2009). *Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education*. Chicago, IL: University of Chicago Press.
- Bộ Kế hoạch và đầu tư. (2017). *Cơ chế tận dụng lợi thế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam [Mechanism of taking advantage of the Southern key economic region]*. Truy cập ngày 10/10/2021 tại <https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=35633&idcm=49>
- Borensztein, E., De Gregorio, J., & Lee, J.-W. (1998). How does foreign direct investment affect economic growth? *Journal of International Economics*, 45(1), 115-135.
- Carkovic, M., & Levine, R. (2005). *Does foreign direct investment accelerate economic growth, in institute for international economics* (Working Paper). Minneapolis, MN: University of Minnesota Department of Finance.
- Công Thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông. (n.d.). Truy cập ngày 10/10/2021 tại <https://mic.gov.vn/solieubaocao/Pages/ChuyenMuc/1514/linh-vuc-cong-nghe-thong-tin.html>
- Cu, L. C. (2008). Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam [Quality of economic growth in Vietnam]. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, 336, 3-9.
- Dewan, S., & Kraemer, K. L. (2000). Information technology and productivity: Evidence from country-level data. *Management Science*, 46(4), 548-562.
- Domar, E. D. (1946). Capital expansion, rate of growth, and employment. *Econometrica*, 14(2), 137-147.
- Grossman, G. M., & Helpman, E. (1991). Trade, knowledge spillovers and growth. *European Economic Review*, 35(2/3), 517-526.
- Ha, D. T. T., & Nguyen, K. D. (2014). Vai trò của vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế các tỉnh, thành phố Duyên hải Nam Trung Bộ [Human capital and regional growth at Coastal Southern Central provinces in Vietnam]. *Tạp chí Phát triển kinh tế - Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*, 283, 3-19.
- Harod, R. F. (1939). An essay in dynamic theory. *Economic Journal*, 49(3), 14-33.
- Hofmann, A., & Wan, G. (2013). *Determinants of urbanization* (ADB Economics Working Paper Series, No. 355). Manila, Philippines: Asian Development Bank.
- Huang, X., & Liu, J. (2020). Regional economic efficiency and its influencing factors of beijing-tianjin-hebei metropolitans in China based on a heterogeneity stochastic frontier model. *Chinese Geographical Science*, 30(1), 30-44.

- Huynh, Q. T. (2015). *Tác động của năng lực công nghệ thông tin đến tăng trưởng tại các địa phương của Việt Nam [Impact of information technology capacity on the local growth in Vietnam]*. Ho Chi Minh City, Vietnam: Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.
- Jackson, J., & McIver, R. (2001). *Macroeconomics*. New South Wales, Australia: Irwin/McGraw Hill Australia Pty Limited.
- Kraemer, K. L., & Dedrick, J. (1999). *Information technology and productivity: Results and policy implication of cross-country studies* (WIDER Working Paper). Truy cập ngày 10/10/2021 tại <https://escholarship.org/content/qt367812fd/qt367812fd.pdf>
- Kravis, I. B. (1970). External demand and internal supply factors in LDC export performance. *PSL Quarterly Review*, 23(93), 157-179.
- Krueger, A. O. (1978). *Foreign trade regimes and economic development: Liberalization attempts and consequences*. Truy cập ngày 10/10/2021 tại National Bureau of Economic Research website: <https://www.nber.org/system/files/chapters/c3861/c3861.pdf>
- Lam, T. (2020). *Phát huy hiệu quả hơn tiềm năng các vùng kinh tế trọng điểm [More effectively bring into play the potentials of key economic regions]*. Truy cập ngày 10/10/2021 tại <https://nhandan.vn/cung-suy-ngam/phat-huy-hieu-qua-hon-tiem-nang-cac-vung-kinh-te-trong-diem--616792/>
- Le, B. X., Nguyen, A. T. T., Vu, H. X. N., Tran, T. T., & Nguyen, M. H. (2006). *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam [The impacts of foreign direct investment on the economic growth in Vietnam]*. Hanoi, Vietnam: Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
- Lewis, W. A. (1954). *Economic development with unlimited supplies of labour*. Truy cập ngày 10/10/2021 tại <https://la.utexas.edu/users/hcleaver/368/368lewistable.pdf>
- Li, X., & Liu, X. (2005). Foreign direct investment and economic growth: An increasingly endogenous relationship. *World Development*, 33(3), 393-407.
- Malesky, E., McCulloch, N., & Nhat, N. D. (2015). The impact of governance and transparency on firm investment in Vietnam. *Economics of Transition*, 23(4), 677-715.
- Moomaw, R. L., & Shatter, A. M. (1993). Urbanization as a factor in economic growth. *Journal of Economics*, 19(2), 1-6.
- Nasir, M. S., Wibowo, A. R., & Yansyah, D. (2021). The determinants of economic growth: Empirical study of 10 Asia-Pacific countries. *Signifikan: Jurnal Ilmu Ekonomi*, 10(1), 149-160.
- Nguyen, N. V., & Ngo, L. T. (2010). *Chính sách phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam [Policy on sustainable development of key economic regions in Vietnam]*. Hanoi, Vietnam: Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.
- North, D. C. (1990). A transaction cost theory of politics. *Journal of Theoretical Politics*, 2(4), 355-367.
- Oulton, N. (2001). Must the growth rate decline? Baumol's unbalanced growth revisited. *Oxford Economic Papers*, 53(4), 605-627.
- Perkins, P., Fedderke, J., & Luiz, J. (2005). An analysis of economic infrastructure investment in South Africa. *South African Journal of Economics*, 73(2), 211-228.

- Pham, A. T., & Chu, P. T. M. (2015). Tác động của môi trường thể chế đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước [The impact of the institutional environment on the performance of FDI enterprises and domestic enterprises]. *Kinh tế & Phát triển*, 215, 20-32.
- Ricardo, D. (1891). *Principles of political economy and taxation*. London, UK: G. Bell and Sons.
- Romer, P. M. (1986). Increasing returns and long-run growth. *Journal of Political Economy*, 94(5), 1002-1037.
- Romer, P. M. (1990). Endogenous technological change. *Journal of Political Economy*, 98(5), 71-102.
- Samuelson, P. A., & Nordhalls, W. D. (2007). *Kinh tế học [Economics]*. Hanoi, Vietnam: Nhà xuất bản Tài chính.
- Schmutzler, A. (1999). The new economic geography. *Journal of Economic Surveys*, 13(4), 355-379.
- Smith, A. (1776). *An inquiry into the nature and causes of the wealth of nations* (Vol. 1). London, UK: Printed for W. Strahan; and T. Cadell.
- Solow, R. M. (1957). Technical change and the aggregate production function. *The Review of Economics and Statistics*, 39(3), 312-320.
- Taş, N., Hepsen, A., & Önder, E. (2013). Analyzing macroeconomic indicators of economic growth using panel data. *Journal of Finance and Investment Analysis*, 2(3), 41-53.
- Thai, T. T. (2015). *Vai trò của vốn con người đối với TTKT tại các tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 2002-2011 [The role of human capital in economic growth in the provinces and cities of the Southern key economic region in the period of 2002-2011]*. Ho Chi Minh City, Vietnam: Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thủ tướng Chính phủ. (1997a). *Quyết định số 747-Ttg về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thời kỳ 1996-2010 [Decision No. 747-TTg approving the master plan on socio-economic development of the Northern key economic region in the period 1996-2010]*. Truy cập ngày 10/10/2021 tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Quyết-dinh-747-1997-QD-TTg-phe-duyet-Quy-hoach-tong-the-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-vung-kinh-te-trong-diem-Bac-bo-1996-2010-40947.aspx>
- Thủ tướng Chính phủ. (1997b). *Quyết định số 1018/1997/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung giai đoạn từ nay đến 2010 [Decision No. 1018/1997/QĐ-TTg approving the master plan for socio-economic development of the central key economic region from now to 2010]*. Truy cập ngày 10/10/2021 tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Quyết-dinh-1018-1997-QD-TTg-phe-duyet-quy-hoach-tong-the-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-vung-kinh-te-trong-diem-mien-trung-tu-nay-den-2010-41168.aspx>
- Thủ tướng Chính phủ. (1998). *Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn từ nay đến 2010 [Decision No. 44/1998/QĐ-TTg approving the master plan for socio-economic development of the Southern key economic region from now to 2010]*. Truy cập ngày 10/10/2021 tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Quyết-dinh-44-1998-QD-TTg-phe-duyet-quy-hoach-tong-the-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-vung-trong-diem-phia-Nam-tu-nay-den-nam-2010-41461.aspx>

- Thủ tướng Chính phủ. (2009). *Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg ban hành quy chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương đối với các vùng kinh tế trọng điểm [Decision No. 159/2007/QĐ-TTg promulgating regulations on coordination among ministries, branches and localities for key economic regions]*. Truy cập ngày 10/10/2021 tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Quyet-dinh-159-2007-QD-TTg-Quy-che-phoi-hop-giua-cac-Bo-nganh-dia-phuong-vung-kinh-te-trong-diem-56660.aspx>
- Thủ tướng Chính phủ. (2009). *Quyết định số 492/QĐ-TTg phê duyệt đề án thành lập vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long [Decision No. 492/QĐ-TTg approving the project to establish a key economic zone in the Mekong Delta region]*. Truy cập ngày 10/10/2021 tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Quyet-dinh-492-QD-TTg-phe-duyet-De-an-thanh-lap-Vung-kinh-te-trong-diem-vung-dong-bang-song-Cuu-Long-87305.aspx>
- Tổng cục Thống kê. (2019). *Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017 [Growth in the key economic regions in 2011-2017]*. Hanoi, Vietnam: Nhà xuất bản Thống kê.
- Tran, B. T., Grafton, R. Q., & Kompas, T. (2009). Institutions matter: The case of Vietnam. *Journal of Behavioral and Experimental Economics*, 38(1), 1-12.
- Upreti, P. (2015). Factors affecting economic growth in developing countries. *Major Themes in Economics*, 17(1), 37-54.
- Văn phòng Chính phủ. (2003). *Thông báo số 99/TB-VPCP ngày 02/7/2003 về kết luận của Thủ tướng Chính phủ bổ sung vào vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thêm 3 tỉnh: Tây Ninh, Bình Phước, Long An [Notice No. 99/TB-VPCP dated July 2, 2003 on the Prime Minister's conclusion on adding 3 more provinces to the Southern key economic region: Tay Ninh, Binh Phuoc, and Long An]*. Truy cập ngày 10/10/2021 tại <https://chinhphu.vn/tong-quan-ve-qua-trinh-hinh-thanh-cac-vung-kinh-te-trong-diem-68468>
- Wigell, M. (2016). Conceptualizing regional powers' geoeconomic strategies: neo-imperialism, neo-mercantilism, hegemony, and liberal institutionalism. *Asia Europe Journal*, 14(2), 135-151.

